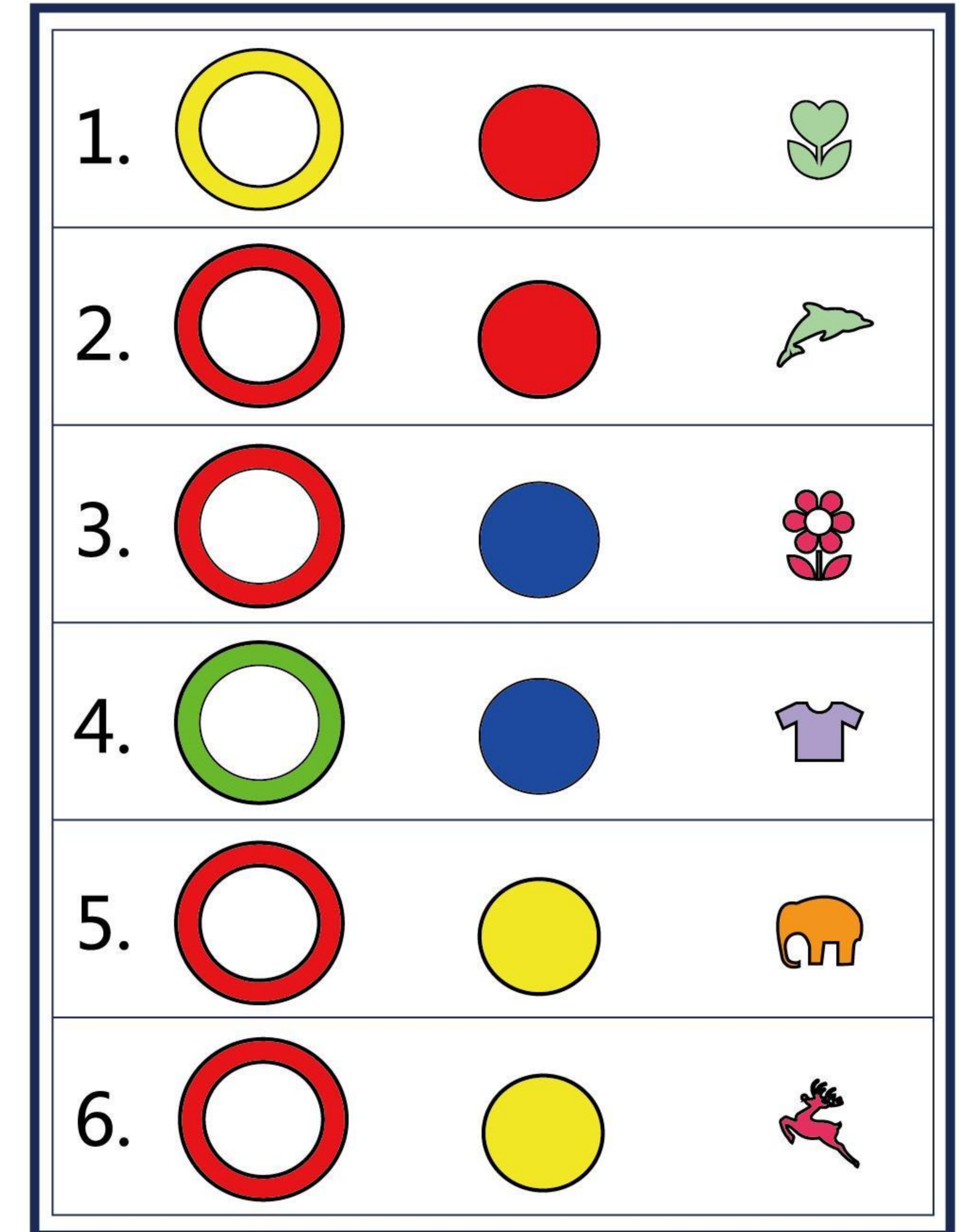


第 2_2 项训练：眼明手快



使用日期:

计时:

分

秒

错误:

评语:

第 2_3 项训练：左右镜像



使用日期:

计时:

分

秒

错误:

评语:

第 2_4 项训练：译码运算



训练提示：请根据图标对应的数字进行运算

	-	
=		
	-	
= <input type="text"/>		

	+	
=		
	+	
= <input type="text"/>		

	+	
=		
	+	
= <input type="text"/>		

	+	
=		
	+	
= <input type="text"/>		

	+	
=		
	+	
= <input type="text"/>		

	-	
=		
	-	
= <input type="text"/>		

	-	
=		
	-	
= <input type="text"/>		

	+	
=		
	+	
= <input type="text"/>		

	+	
=		
	+	
= <input type="text"/>		

使用日期：

计时：

分

秒

错误：

评语：

第 2_5 项训练：古诗与国学填数

(031)

chēng wǔ dài jiē yǒu yóu yán sòng xìng shòu zhōu chán
 称五代 皆有由 炎宋兴 受周禅
 shí bā chuán nán běi hún liáo yǔ jīn jiē chēng dì yuán miè jīn
 十八传 南北混 辽与金 皆称帝 元灭金
 jué sòng shì yú tú guǎng chāo qián dài jiǔ shí nián guó zuò fèi
 绝宋世 舆图广 超前代 九十年 国祚废

前○ 图○ 金○
 灭○ 前○ 图○ 金○
 皆○ 兴○
 年○ 有○ 八○ 祥○ 兴○
 夷○ 十○ 之○
 五○ 炎○ 代○ 混○ 宋○ 周○
 受○ 绝○ 混○ 宋○ 周○
 兴○ 世○ 九○ 称○
 裔○ 南○
 舆○ 广○ 超○ 北○ 由○
 祚○ 皆○
 宋○ 十○ 传○
 辽○ 宋○ 十○ 传○
 代○ 国○ 废○ 元○

使用日期:

计时:

分

秒

错误:

评语: